

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
50 Tôn Thất Đạm, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM

ĐT: 3.9141904 Fax: 3.9141910

-----*****-----

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 3/2015

THÁNG 10/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.810.776.125.414	1.258.160.561.478
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	816.932.019.904	387.209.093.464
1. Tiền	111		198.952.019.904	62.587.657.135
2. Các khoản tương đương tiền	112		617.980.000.000	324.621.436.329
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.851.723.496.881	705.952.966.254
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		36.979.645.507	37.310.298.007
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		516.830.238.035	61.397.107.992
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.02	744.375.919.896	499.598.564.536
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	563.873.921.810	115.817.829.053
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10.336.228.367)	(8.170.833.334)
IV. Hàng tồn kho	140		137.309.382.133	151.599.440.098
1. Hàng tồn kho	141	V.04	137.309.382.133	151.599.440.098
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.811.226.496	13.399.061.662
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		601.578.002	-
3. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước	153		4.209.648.494	13.399.061.662

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.610.755.054.367	5.393.723.668.464
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		312.854.384.324	778.800.397.119
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		25.650.997.600	25.650.997.600
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	337.203.386.724	788.149.399.519
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(50.000.000.000)	(35.000.000.000)
II. Tài sản cố định	220		602.874.478.481	776.149.221.011
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	2.220.498.134	2.685.856.364
- Nguyên giá	222		6.543.810.400	6.543.810.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.323.312.266)	(3.857.954.036)
4. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	600.653.980.347	773.463.364.647
Nguyên giá	228		1.045.064.171.896	1.045.064.171.896
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(444.410.191.549)	(271.600.807.249)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		100.584.029.766	74.879.060.408
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	100.584.029.766	74.879.060.408
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	4.504.855.611.342	3.673.828.143.862
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.048.735.623.793	1.963.186.291.891
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		921.793.509.435	1.046.530.082.599
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		73.200.000.000	202.985.291.258
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		461.126.478.114	461.126.478.114
V. Tài sản dài hạn khác	260		89.586.550.454	90.066.846.064
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	89.586.550.454	90.066.846.064
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.421.531.179.781	6.651.884.229.942

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		5.823.424.978.644	4.251.922.619.652
I. Nợ ngắn hạn	310		1.651.166.343.631	1.160.638.926.770
1. Phải trả nợ người bán ngắn hạn	311		287.703.988.628	334.812.102.685
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.292.076.837	1.613.875.885
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6.740.897.993	49.810.730.489
5. Phải trả người lao động	314		14.773.364.834	10.347.485.685
10. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	705.220.882.201	293.691.508.983
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	572.879.221.739	418.470.983.221
12. Dự phòng khoản phải trả	321	V.13	48.534.083.235	48.534.083.235
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.021.828.164	3.358.156.587
II. Nợ dài hạn	330		4.172.258.635.013	3.091.283.692.882
4. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	281.652.678.745	244.403.577.521
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	3.093.713.715.401	1.668.272.000.000
6. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.16	796.892.240.867	1.178.608.115.361
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.598.106.201.137	2.399.961.610.290
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	2.598.106.201.137	2.399.961.610.290
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.270.576.380.000	1.867.549.040.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.270.576.380.000	1.867.549.040.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		150.831.459.777	143.522.399.777
5. Cổ phiếu quỹ	415		(196.643.412.000)	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		119.870.298.143	100.461.873.682
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		253.471.475.217	288.428.296.831
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.798.945.768	60.286.712.759
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		237.672.529.449	228.141.584.072
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8.421.531.179.781	6.651.884.229.942

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

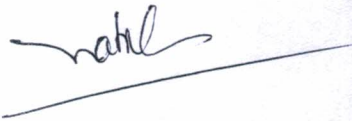
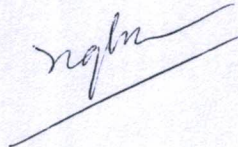
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại				
+ USD			1.155,96	1.155,08
+ EUR			-	

TPHCM, Ngày 26 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


NG.T.TUYẾT NHUNG

NG.T.MAI HƯƠNG

LÊ QUỐC BÌNH

CÔNG TY MỆ-CTY CP ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TP.HCM

ĐỊA CHỈ: 50 TÔN THẤT ĐẠM, QUẬN 1, TP.HCM

Mẫu số B 02a - DN

Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	99.091.485.000	87.740.800.000	282.368.275.000	259.602.270.000
2. Các khoản giảm trừ	2		3.285.000.000	3.285.000.000	9.855.000.000	9.188.000.000
3. (10=01-02) Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		95.806.485.000	84.455.800.000	272.513.275.000	250.414.270.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	-	-	-	-
5. (20=10-11) Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		95.806.485.000	84.455.800.000	272.513.275.000	250.414.270.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	206.443.074.184	109.060.579.845	836.463.425.739	268.015.219.328
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	99.310.010.809	41.107.422.213	315.890.607.495	106.539.807.125
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		86.190.788.362	46.497.115.634	244.806.840.647	165.233.805.987
8. Chi phí bán hàng	24		63.454.502.386	53.117.261.099	180.844.409.458	146.218.393.791
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		31.415.978.851	7.048.411.716	69.950.457.541	21.310.901.413
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh[30=20+(21-22)+24 - (25+26)]	30		108.069.067.138	92.243.284.817	542.291.226.245	244.360.386.999

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lấy kể từ 01/01 đến 30/09	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3				
11. Thu nhập khác	31		-	1.110.682	-	11.714.938
12. Chi phí khác	32		3.100.000	1.209.682	3.715.402.035	43.278.799
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-3.100.000	-99.000	-3.715.402.035	-31.563.861
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		108.065.967.138	92.243.185.817	538.575.824.210	244.328.823.138
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	7.500.391.837	15.028.845.458	74.267.316.014	23.265.236.399
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		100.565.575.301	77.214.340.359	464.308.508.196	221.063.586.739
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		443	668	2.045	1.914

TP. HCM, ngày 26 tháng 1 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Handwritten signature

NG.T.TUYẾT NHUNG



Tổng Giám đốc

Handwritten signature

LÊ QUỐC BÌNH

NG.T.MAI HƯƠNG

CÔNG TY MẸ-CTY CP ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TP.HCM

ĐỊA CHỈ: 50 TÔN THẤT ĐẠM, QUẬN 1, TP.HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho niên độ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	274.791.452.500	317.086.701.023
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(79.508.717.682)	(11.521.067.121)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(27.014.529.248)	(18.220.871.402)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(206.095.486.846)	(193.777.242.444)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(64.194.390.622)	(13.544.092.359)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	520.461.889.821	381.827.525.256
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(428.935.738.498)	(450.300.851.145)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(10.495.520.575)	11.550.101.808
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.122.523.534.748)	(7.955.356.497)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	114.690.935.049
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.627.505.866.205)	(1.241.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	1.503.588.415.709	1.170.397.990.991
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(990.692.914.956)	(744.056.761.546)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.609.322.252.103	333.813.302.981
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	253.220.933.054	144.014.602.254
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.374.590.715.043)	(230.595.286.768)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	196.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	(196.643.412.000)	-

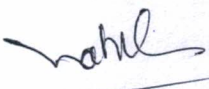
Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.983.807.778.153	2.507.152.751.478
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.546.119.238.735)	(2.127.368.649.858)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(426.431.965.360)	(133.665.282.180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.814.809.162.058	246.118.819.440
Lưu chuyển tiền tệ thuần trong kỳ (20+30+40)	50	429.722.926.440	27.073.634.480
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	387.209.093.464	547.490.549.341
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	816.932.019.904	574.564.183.821

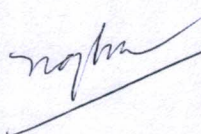
TPHCM, ngày 26 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







NG.T.TUYẾT NHUNG

NG.T.MAI HƯƠNG

LÊ QUỐC BÌNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000747 ngày 24 tháng 12 năm 2001 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 16 ngày 21 tháng 01 năm 2015. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 là 2.270.576.380.000 đồng, được chia thành 227.057.638 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 là 144.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là :

- Đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng-kinh doanh- chuyển giao (BOT); hợp đồng xây dựng- chuyển giao (BT);
- Nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở, để bán hoặc cho thuê, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch, xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất;
- Dịch vụ thu phí giao thông
- Sản xuất, mua bán các thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực thu phí giao thông và xây dựng;
- Kinh doanh nhà ở, tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính;
- Xây dựng Công trình dân dụng, Công trình Công nghiệp, Công trình giao thông, Công trình đường ống cấp thoát nước. San lấp mặt bằng.
- Dịch vụ thiết kế, trồng, chăm sóc vườn hoa, cây cảnh, hòn non bộ.
- Kinh doanh nhà vệ sinh Công cộng, nhà vệ sinh lưu động. thu gom rác thải (không hoạt động tại trụ sở)
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và rửa xe ô tô, xe gắn máy. Cung cấp nước sạch
- Cho thuê kho bãi

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Những nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo cam kết hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị của các quyền thu phí giao thông và phần mềm máy tính.

Quyền thu phí giao thông là tài sản cố định vô hình có được từ các hợp đồng B.O.T được ký giữa Công ty và Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh do Sở tài chính làm đại diện. Nguyên giá của tài sản được xác định theo giá trị quyết toán giữa Công ty và Sở Tài chính trên cơ sở là các chi phí mà Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư xây dựng các dự án theo hợp đồng đã ký.

Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo tỷ trọng doanh thu, theo đó giá trị trích khấu hao hàng năm được tính bằng nguyên giá nhân với tỷ lệ giữa doanh thu thu được hàng năm và tổng doanh thu ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính và chứng khoán

Các khoản đầu tư vào công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Tại ngày 30/09/2015, Công ty có các công ty con như sau :

Tên Cty	Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng cầu đường Bình Triệu	69,19%	98,85%
Công ty CP Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ	90,00%	100,00%
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII	99,54%	99,54%
Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII	51,06%	51,06%
Công ty CP Hạ tầng Nước Sài Gòn	55,94%	55,94%
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hạ tầng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	100,00%	100,00%

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 30/09/2015, Công ty có các công ty liên kết như sau :

Tên Cty	Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần BOO Nước Đồng Tâm	49,00%	49,00%
Công ty CP Hòa Phú	30,00%	30,00%
Cty CP ĐT HT Kỹ thuật Vinaphil	36,38%	49,50%
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp	33,44%	43,00%
Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài gòn	36,41%	36,41%
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	24,98%	24,98%

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí phát hành, bảo lãnh phát hành trái phiếu, chi phí bảo dưỡng đường xá, di dời trạm, chi phí in vé cầu đường, chi phí công cụ, dụng cụ ... Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, trong đó chi phí phát hành và bảo lãnh phát hành trái phiếu được phân bổ theo thời hạn của trái phiếu, các chi phí khác phân bổ trong thời hạn từ 2 đến 3 năm.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các dự án B.O.T trong giai đoạn khai thác hoàn vốn sẽ được ghi nhận là một khoản chi phí trả trước và được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ doanh thu hàng năm của dự án.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội Đồng Cổ đông hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức, lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán và đầu tư vào công ty con, công ty liên kết. Lãi tiền gửi, tiền cho vay ghi nhận trên cơ sở dồn tích, lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng; lãi tiền cho vay được tính căn cứ vào số dư khoản cho vay và lãi suất phù hợp với, hợp đồng vay; cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi có thông báo chia cổ tức của đơn vị nhận đầu tư và công ty con.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	224.213.595	12.274.660
- Tiền gửi ngân hàng	198.727.806.309	62.575.382.475
- Khoản tương đương tiền	617.980.000.000	324.621.436.329
Cộng	816.932.019.904	387.209.093.464

V.2. Phải thu về cho vay ngắn hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty CP XD Hạ tầng CII	99.493.706.786	104.000.000.000
Cty CP Đầu tư cầu đường CII	533.694.056.635	
Cty TNHH MTV DĐT KD địa ốc Lữ Gia	-	73.800.000.000
Công ty CP ĐT hạ tầng kỹ thuật Vinaphil	-	42.440.000.000
Công ty CP Đầu tư 577	52.829.591.939	20.000.000.000
Cty CP Đầu tư và XD XLHN	58.358.564.536	149.358.564.536
Cty CP Đầu tư XD Tuần Lộc	-	110.000.000.000
Cộng	- 744.375.919.896	- 499.598.564.536

V.3. Phải thu ngắn hạn khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty CP XD Hạ tầng CII	-	31.852.089.600
Cty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng	12.360.890.000	4.453.415.000
Dự án MR BOT XLHN -Cty CP XD Hạ tầng CII	2.944.250.963	245.250.000
Cty CP Đầu tư cầu đường CII	57.092.193.547	10.063.558.989
Cty TNHH MTV DĐT KD địa ốc Lữ Gia	7.727.508.889	856.770.833
Công ty CP ĐT hạ tầng kỹ thuật Vinaphil	-	82.522.222
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Xây dựng	1.470.833.334	6.470.833.334
Công ty CP Đầu tư 577	749.337.460	1.807.950.342
Công ty CP BOO Nước Đồng Tâm	35.434.919.650	32.999.999.999
Lãi Vốn Chủ DA BOT Cầu Rạch Chiếc	13.140.000.000	13.140.000.000
Cty CP Đầu tư và XD XLHN	41.196.014.386	10.747.336.003
Cty Đầu Tư Tài chính Nhà nước TP.HCM	127.049.995.800	

Cty CP Cty CP Hạ tầng nước Sài Gòn	261.713.055.556	-
Cty CP Xây dựng cầu Sài Gòn	-	112.860.000
Cty CP Đầu tư XD Tuần Lộc	-	625.416.666
Cổ tức các khoản đầu tư vào các cty	1.700.000.000	1.700.000.000
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	1.035.323.551	-
Phải thu khác	259.598.674	659.826.065
Cộng	- 563.873.921.810	- 115.817.829.053

V.4. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí dở dang đầu tư	137.309.382.133	151.599.440.098
Cộng	- 137.309.382.133	151.599.440.098
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	- 137.309.382.133	- 151.599.440.098

V.5. Phải thu dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	101.826.277.860	1.826.277.860
- Cty CP Đầu tư cầu đường CII (Chuyển nhượng các dự án cầu đường)	160.188.235.254	701.279.248.049
- Lãi Vốn Chủ DA BOT Cầu Rạch Chiếc	25.188.873.610	35.043.873.610
- Trái phiếu Công ty CP Đầu tư & Phát triển Xây dựng	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	337.203.386.724	788.149.399.519

Dự phòng khoản phải thu dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trái phiếu Công ty CP Đầu tư & Phát triển Xây dựng	(50.000.000.000)	(35.000.000.000)
Cộng	(50.000.000.000)	(35.000.000.000)

V.6 Tài sản cố định hữu hình:

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số đầu kỳ	176.846.400	6.331.864.000	35.100.000	6.543.810.400
- Mua trong kỳ				-
- Đầu tư XDCB hoàn thành				-
- Tặng khác				-
- Chuyển sang công cụ LD (*)				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác (*)				-
Số cuối kỳ	176.846.400	6.331.864.000	35.100.000	6.543.810.400
Khấu hao				
Số đầu kỳ	176.846.400	3.646.007.636	35.100.000	3.857.954.036
- Khấu hao trong kỳ		465.358.230		465.358.230
- Tặng khác				-
- Chuyển sang CCDC (*)				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác (*)				-
Số cuối kỳ	176.846.400	4.111.365.866	35.100.000	4.323.312.266
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	-	2.685.856.364	-	2.685.856.364
Số cuối kỳ	-	2.220.498.134	-	2.220.498.134

* Nguyên giá TSCĐ đến 30/09/2015 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.288.046.056 đồng

V.7 Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm vi tính	Quyền thu phí giao thông	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số đầu kỳ	-	1.045.064.171.896	1.045.064.171.896
Số cuối kỳ			-
- Tặng do hoàn thành đầu tư			-
- Giảm khác (*)			-
Số cuối kỳ	-	1.045.064.171.896	1.045.064.171.896

Khoản mục	Phần mềm vi tính	Quyền thu phí giao thông	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	-	271.600.807.249	271.600.807.249
- Khấu hao trong kỳ		172.809.384.300	172.809.384.300
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác (*)			-
Số cuối kỳ	-	444.410.191.549	444.410.191.549
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	-	773.463.364.647	773.463.364.647
Số cuối kỳ	-	600.653.980.347	600.653.980.347

V.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	100.584.029.766	74.879.060.408
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Dự án di dời hạ tầng XLHN	1.430.443.591	1.366.443.583
+ Dự án 152 Điện Biên Phủ	77.787.530.184	69.592.791.323
+ Dự án BOT Cần Bình Triệu	524.425.112	524.425.112
+ Di dời đường dây cao thế Bến Thành-Suối Tiên	1.830.311.286	1.532.018.562
+ Di dời tái lập tuyến cấp nước	1.079.193.919	1.031.600.325
+ Dự án Nhà máy xử lý nước thải Suối Nhum	28.013.322	28.013.322
+ Dự án Diamond Riverside	18.740.454	18.740.454
+ Dự án khu đô thị Thủ Thiêm quận 2	17.885.371.898	785.027.727

V.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
a. Đầu tư vào Cty con	-	3.048.735.623.793	-	1.963.186.291.891
Cty CP ĐT XD cầu đường Bình Triệu		69.382.887.750		69.382.887.750
Cty CP Đầu tư Cao Ốc VP 152 ĐBP		270.000.000.000		270.000.000.000
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII		415.518.513.904		415.518.513.904
Cty CP ĐT&XD Xa lộ Hà Nội		-		233.376.000.000
Cty CP Đầu tư cầu đường CII		1.653.450.560.076		146.387.408.179
Cty CP ĐT&PT xây dựng Ninh Thuận		-		251.361.482.058
Cty TNHH MTV đầu tư KD địa ốc Lữ Gia		150.000.000.000		150.000.000.000
Cty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng		5.000.000.000		5.000.000.000
Cty TNHH MTV BOT tỉnh Ninh Thuận		-		422.160.000.000
Cty CP Hạ tầng nước Sài Gòn		485.383.662.063		-
<i>Lý do thay đổi: Đầu tư, chuyển nhượng vốn góp.</i>				
b. Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh		921.793.509.435	-	1.046.530.082.599
Cty CP Đầu tư Năm Bảy Bảy	14.533.815	312.583.113.435		-
Cty CP BOO nước Đồng Tâm		183.750.000.000		183.750.000.000
Cty CP Hòa Phú		33.000.000.000		33.000.000.000
Cty CP Hạ tầng nước Sài Gòn		-		392.586.063.315
Cty CP ĐT HT Kỹ thuật Vinaphil		327.442.500.000		327.442.500.000
Cty CP Vận tải bến bãi Sài Gòn		6.967.896.000		6.967.896.000
Cty TNHH BOT cầu Rạch Miễu		-		70.533.623.284
Cty CP Đầu tư Nước Tân Hiệp		58.050.000.000		32.250.000.000
<i>Lý do thay đổi: Đầu tư, chuyển nhượng vốn góp.</i>				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		73.200.000.000		202.985.291.258
- Đầu tư cổ phiếu		29.500.000.000		159.285.291.258
Công ty CP 577		-	5.967.855	129.785.291.258
Cty CP ĐT & Phát triển XD	-	29.500.000.000	-	29.500.000.000
- Đầu tư trái phiếu		-		-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-		-
- Hợp tác đầu tư		43.700.000.000	-	43.700.000.000
DA BOT cầu Đồng Nai		9.000.000.000		9.000.000.000
Công ty CP BOT Cầu Phú Mỹ		29.700.000.000		29.700.000.000
DA Mê Kông-Tiền Giang		5.000.000.000		5.000.000.000
<i>Lý do thay đổi: Góp bổ sung tăng vốn vào các dự án, thu về một phần vốn góp.</i>				

d. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	461.126.478.114	461.126.478.114
DA khu Cổ Mễ - Cty Vườn Việt	2.165.395.033	2.165.395.033
DA Chung cư NBB_Cty 577	458.961.083.081	458.961.083.081
Tổng cộng	4.504.855.611.342	3.673.828.143.862

V.10 Chi phí trả trước dài hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	245.609.412	148.238.269
Chi phí in vé cầu đường	741.624.195	754.862.738
Chi phí phát triển dự án	2.089.719.581	2.873.175.136
Lãi vay dự án B.O.T Cầu Rạch Chiếc chờ phân bổ	86.509.597.266	86.290.569.921
Chi phí phát hành trái phiếu 650 tỷ Vietinbank	-	-
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
Cộng	89.586.550.454	90.066.846.064

Lãi vay dự án B.O.T Cầu Rạch chiếc chờ phân bổ (*): thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, chi phí lãi vay của dự án này được phân bổ vào chi phí theo tỷ lệ doanh thu cùng kỳ

V.11 Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ tức còn thanh toán	3.064.418.440	1.397.082.380
- Bảo hiểm xã hội, BH y tế, kinh phí công đoàn	12.455.555	925.990
- Lãi trái phiếu phải trả	71.547.936.045	15.608.464.079
- Chi phí bảo lãnh, phát hành trái phiếu	10.154.317.517	8.144.099.638
- Công ty CP Đầu tư cầu đường CII	106.809.039.502	29.030.216.397
- Cty CP đầu tư XD Cầu đường Bình Triệu	60.744.120.542	15.500.000.000
- Cty CP Đầu tư cao Ốc VP ĐBP	174.666.621.639	176.278.891.733
- Cty CP Đầu tư & XD XLHN	-	9.238.174.206
- Cty CP xây dựng Cầu Sài Gòn	38.000.000.000	-
- Cty CP Đầu tư Hạ tầng KT Vinaphil	198.120.000.001	-
- Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP	25.828.273.500	27.867.320.600
- Phải trả Khu QLGT đô thị số 2 về chi phí duy tu trạm thu phí	16.223.699.460	10.576.333.960
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.000.000	50.000.000
Cộng	705.220.882.201	293.691.508.983

<i>V.12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Vay ngắn hạn	447.771.221.739	-
Cty CP chứng khoán TP.HCM	-	5.220.983.221
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển VN-CN HCI	197.778.890.821	-
Ngân hàng TMCP ĐT và Phát triển VN-CN Tây SG	49.992.330.918	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN_CN 11_HCM	200.000.000.000	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	125.108.000.000	413.250.000.000
Cộng	572.879.221.739	418.470.983.221

<i>V.13 Dự phòng khoản phải trả</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Dự phòng chi phí phải trả cho Nhà ĐT nước ngoài	48.534.083.235	48.534.083.235
Cộng	48.534.083.235	48.534.083.235

<i>V.14 Phải trả dài hạn khác</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Hợp tác đầu tư với Cty CP Đầu tư Cầu đường CII	235.895.327.634	211.546.226.410
- Chuyển nhượng đầu tư dự án nước với Công ty CP Hạ tầng Nước Sài Gòn	45.757.351.111	32.857.351.111
Cộng	281.652.678.745	244.403.577.521

<i>V.15 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Vay Ngân hàng	926.549.000.000	975.738.000.000
Ngân hàng TMCP XNK VN	237.858.000.000	280.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN_CN 11	488.691.000.000	695.738.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á	200.000.000.000	-
- Trái phiếu phát hành	2.302.851.000.000	1.105.784.000.000
Trái phiếu thông thường	2.302.851.000.000	1.105.784.000.000
Cộng	3.229.400.000.000	2.081.522.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	125.108.000.000	413.250.000.000
Trừ: các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai	10.578.284.599	413.250.000.000
Cộng	3.093.713.715.401	1.668.272.000.000

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch sau:

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trong vòng một năm	125.108.000.000	413.250.000.000
Trong năm thứ hai	461.964.000.000	432.012.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.642.328.000.000	1.236.260.000.000
	3.229.400.000.000	2.081.522.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	125.108.000.000	413.250.000.000
Trừ: các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai	10.578.284.599	
Cộng	3.093.713.715.401	1.668.272.000.000

<i>V.16 Trái phiếu chuyển đổi</i>	804.383.000.000	1.178.608.115.361
Trái phiếu chuyển đổi năm 2011	586.199.000.000	879.910.115.361
Trái phiếu chuyển đổi năm 2014	218.184.000.000	298.698.000.000
Cộng	804.383.000.000	1.178.608.115.361
Trừ: các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai	7.490.759.133	
Cộng	796.892.240.867	1.178.608.115.361

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Cộng
A	1	2	5		5	6
Số dư đầu năm trước	1.128.615.000.000	72.253.439.777	96.158.248.046	-	203.699.077.886	1.500.725.765.709
- Tăng vốn trong năm nay	738.934.040.000					738.934.040.000
- Lãi trong năm nay		71.268.960.000			235.531.127.129	306.800.087.129
- Trích các quỹ từ lợi nhuận năm			4.303.625.636		8.048.936.377	12.352.562.013
- Tăng khác						-
- Chia lợi nhuận cho đối tác từ hợp đồng hợp tác đầu tư					7.389.543.057	7.389.543.057
- Chi cổ tức cho cổ đông					135.361.800.000	135.361.800.000
- Chi cổ tức đợt 1 năm 2012						-
- Giảm để phát hành CP thường, tăng VDL						-
- Giảm khác					1.628.750	1.628.750
Số dư đầu năm nay	1.867.549.040.000	143.522.399.777	100.461.873.682	-	288.428.296.831	2.399.961.610.290
- Tăng vốn trong năm nay	403.027.340.000					403.027.340.000
- Lãi trong năm nay					464.308.508.196	464.308.508.196
- Chênh lệch chuyển đổi trái phiếu		7.327.660.000				7.327.660.000
- Trích các quỹ từ lợi nhuận			19.408.424.461		38.816.848.922	58.225.273.383
- Chia lợi nhuận cho đối tác từ hợp đồng hợp tác đầu tư					23.470.269.088	23.470.269.088
- Chi mua cổ phiếu quỹ				(196.643.412.000)		(196.643.412.000)
- Chi cổ tức cho cổ đông					436.978.222.800	436.978.222.800
- Chi phí chuyển đổi trái phiếu		18.600.000				18.600.000
- Giảm để phát hành CP thường, tăng VDL						-
- Tăng khác					11.000	11.000
Số dư cuối kỳ	2.270.576.380.000	150.831.459.777	119.870.298.143	(196.643.412.000)	253.471.475.217	2.598.106.201.137

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	227.057.638	186.780.904
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	227.057.638	186.754.904
+ Cổ phiếu phổ thông	227.057.638	186.754.904
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	217.247.638	186.754.904
+ Cổ phiếu phổ thông	217.247.638	186.754.904
- Số lượng cổ phiếu quỹ	9.810.000	-
+ Cổ phiếu phổ thông	9.810.000	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 Lũy kế từ 01/01 đến 30/09

	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
VI.1.				
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>				
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	99.091.485.000	87.740.800.000	282.368.275.000	259.602.270.000
Trong đó:				
- Doanh thu thu phí dự án BOT	99.091.485.000	87.740.800.000	282.368.275.000	259.602.270.000
Cộng	99.091.485.000	87.740.800.000	282.368.275.000	259.602.270.000
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>				
- Giảm giá hàng bán	3.285.000.000	3.285.000.000	9.855.000.000	9.188.000.000
- Giảm trừ doanh thu vốn chủ dự án B.O.T cầu Rạch Chiếc	3.285.000.000	3.285.000.000	9.855.000.000	9.188.000.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	95.806.485.000	84.455.800.000	272.513.275.000	250.414.270.000
VI.2.				
<i>Giá vốn hàng bán</i>				
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
VI.3.				
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.214.025.832	15.474.911.838	51.071.789.033	27.475.422.870
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	41.400.008.000	23.993.989.946	172.585.160.799	152.741.533.226
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	148.829.040.352	69.591.678.061	612.806.475.907	87.798.263.232
Cộng	206.443.074.184	109.060.579.845	836.463.425.739	268.015.219.328
VI.4.				
<i>Chi phí tài chính</i>				
- Lãi tiền vay	86.190.788.362	46.497.115.634	244.806.840.647	165.233.805.987
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(12.658.675.289)	-	(92.083.032.814)
- Chi phí tài chính khác	13.119.222.447	7.268.981.868	71.083.766.848	33.389.033.952
Cộng	99.310.010.809	41.107.422.213	315.890.607.495	106.539.807.125

VI.5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 (VNĐ)	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 (VNĐ)
	Hoạt động	Hoạt động
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	538.575.824.210	244.328.823.138
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	204.437.250.399	152.741.533.226
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.440.135.342	14.163.784.629
Thu nhập chịu thuế	337.578.709.153	105.751.074.541
Thuế suất thông thường	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	74.267.316.014	23.265.236.399
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung		
Thuế TNDN được miễn giảm (**)		
Thuế TNDN còn phải nộp	74.267.316.014	23.265.236.399
Tổng cộng thuế TNDN phải nộp	74.267.316.014	23.265.236.399

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VII.1. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

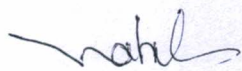
Thu nhập Ban Điều hành được hưởng trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 (VNĐ)	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 (VNĐ)
Lương	7.074.959.176	5.057.497.382
Thu nhập khác	4.748.307.723	3.832.230.799
Cộng	11.823.266.899	8.889.728.181

VII.2. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

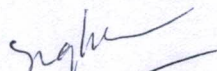
VII.3. Số liệu so sánh

Người lập



NG.T.TUYẾT NHUNG

Kế toán trưởng



NG.T.MAI HƯƠNG



LÊ QUỐC BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
HẠ TẦNG KỸ THUẬT TP.HCM
50 Tôn Thất Đạm, Quận 1, Tp.HCM
ĐT: 39141 904 Fax: 39141 910

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 848/2015/CV-CII

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2015

V/v: giải trình chênh lệch kết quả hoạt động
kinh doanh Công ty Mẹ quý 3/2015

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.Hồ Chí Minh (CII) thông báo kết quả hoạt động sản xuất – kinh doanh quý 3/2015 của Công ty Mẹ như sau:

Lợi nhuận sau thuế kỳ này đạt 100,6 tỷ đồng, tương đương tỷ lệ 130,24% so với quý 03 năm 2014. Lợi nhuận sau thuế lũy kế 9 tháng đầu năm 2015 đạt 464,3 tỷ đồng, tăng 110,03% so với cùng kỳ năm trước.

Kết quả hoạt động kinh doanh quý 03 năm 2015 tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do:

- Doanh thu thu phí quý 03/2015 đạt 99,09 tỷ đồng, tăng 12,94% so với quý 03/2014.
- Lợi nhuận và cổ tức được chia trong kỳ đạt 41,4 tỷ đồng, tăng 72,5% so với quý 03/2014.

Chi tiết về báo cáo tài chính quý 3 năm 2015 của Công ty CII, vui lòng xem tại website: www.cii.com.vn.

Trân trọng.



LÊ QUỐC BÌNH

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu: VP. P.TC-KT